

Số: **2824**/QĐ-UBND

Bình Định, ngày **16** tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công-Dự toán xây dựng
Dự án thành phần: Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Hội Khánh
Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ Quy định quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1251/QĐ-BNN-HTQT ngày 06/6/2014 và Quyết định số 4853/QĐ-BNN-HTQT ngày 07/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung” vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Quyết định số 4881/QĐ-BNN-KH ngày 10/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án thành phần Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Hội Khánh thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo kết quả thẩm định Thiết kế bản vẽ thi công-Dự toán xây dựng số 2543/SNN-QLXDCT ngày 08/8/2016 và Tờ trình số 2544/TTr-SNN ngày 08/8/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công-Dự toán xây dựng, dự án thành phần Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Hội Khánh thuộc dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung.

2. Tên dự án thành phần: Sửa chữa nâng cấp hồ chứa Hội Khánh.

3. Loại và cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Cụm công trình đầu mối hồ chứa cấp II; hệ thống kênh tưới cấp IV.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định.

Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Thủy lợi.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

6. Nhà thầu khảo sát, lập Thiết kế BVTC-DT xây dựng công trình: Liên danh Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Ninh Bình và Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển ChinhHa.

7. Chủ nhiệm công trình: ThS. Tống Văn Phê.

8. Nội dung thiết kế và các thông số kỹ thuật chủ yếu:

a. Đập đất: Mở rộng và nâng cao đỉnh đập, mái thượng lưu đập gia cố bằng bê tông M200 đổ tại chỗ dày 12cm; đỉnh đập gia cố bê tông M200 dày 20cm, bố trí tường chắn sóng bê tông M200 cao 120cm; đắp áp trúc mái hạ lưu đập, tiêu nước bằng dải lọc cát kết hợp đồng đá tiêu nước chân mái hạ lưu; mái hạ lưu trồng cỏ và làm rãnh tiêu nước;

b. Tràn xả lũ: Nâng cấp tràn theo hình thức tràn tự do, kết hợp có cửa xả sâu (2,0x2,0)m, vận hành bằng máy vítme, xây dựng mới ngưỡng tràn và đoạn dốc nước tiếp theo bằng BTCT, gia cố bê tông đoạn dốc nước và bể tiêu năng; xây dựng hoàn chỉnh phần sân sau;

c. Cổng lấy nước: Giữ nguyên hình thức công hộp BTCT trong thân đập như hiện trạng, sửa chữa phần tháp và cửa van cổng. Xây dựng mới về phía hạ lưu 12m đoạn cổng hình hộp (bxh) = (0,8x0,8)m, bể tiêu năng bằng BTCT và đoạn kênh sau cổng bằng bê tông;

d. Đường thi công kết hợp quản lý, vận hành: Sửa chữa, nâng cấp đường dài 902,80m, nền đường rộng 5,0 m, mặt đường bê tông rộng 3,5 m và xây dựng 01 cống luồn, đường kính ống 2Φ100.

e. Đập dâng Ông Tân: Xây dựng kiên cố bằng hình thức đập tràn trọng lực, tiêu năng bể, kết cấu bằng BTCT;

g. Kênh chuyển nước đập ông Tân: Xây dựng kiên cố tuyến kênh bằng bê tông, mặt cắt ngang hình chữ nhật, chiều dài tuyến kênh là 2.855,2 m.

h. Hệ thống kênh tưới: Xây dựng kiên cố hệ thống kênh cấp 1, cấp 2 và kênh vượt cấp bằng bê tông, mặt cắt ngang hình chữ nhật, với tổng chiều dài 6.663,9 m.

Các thông số kỹ thuật công trình:

8.1 Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
----	----------	--------	--------

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
I	Hồ chứa		
1	Cấp công trình		Cấp II
2	Diện tích lưu vực theo dòng chảy năm Diện tích lưu vực theo dòng chảy lũ	Km ²	8,30+8,50=16,80 8,30
3	Lưu lượng bình quân năm Q _o	m ³ /s	0,28
4	Tổng lượng dòng chảy năm W _o	10 ⁶ m ³	8,78
5	Tổng lượng nước đến theo tần suất thiết kế (kể cả lưu vực đập Ông Tân)	10 ⁶ m ³	9,704
6	Lưu lượng đỉnh lũ ứng với các tần suất		
7	+ Tần suất P = 0,20%	m ³ /s	183,00
8	+ Tần suất P = 1,00%	m ³ /s	143,70
9	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	69,00
10	Mực nước lũ thiết kế (MNLTk) (P= 1,00%)	m	70,92
11	Mực nước lũ kiểm tra (MNLKT) (P= 0,20%)	m	71,34
12	Mực nước chết (MNC)	m	54,20
13	Dung tích toàn bộ (W _{tb})	10 ⁶ m ³	6,933
14	Dung tích hữu ích (W _{hi})	10 ⁶ m ³	6,690
15	Dung tích chết (W _c)	10 ⁶ m ³	0,243
16	Diện tích mặt hồ tại MNDBT	ha	97,30
17	Chế độ điều tiết		Năm
II	Đập đất		
1	Hình thức kết cấu đập		Đập hai khối (khối đập cũ và áp trục hạ lưu).
2	Cao trình đỉnh đập	m	72.60
3	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	73.80
4	Chiều cao đập H _{max}	m	23,60
5	Chiều dài đỉnh đập	m	218,55
6	Chiều rộng đỉnh đập	m	6,00
7	Cao trình cơ đập thượng lưu	m	64.00
8	Chiều rộng cơ đập thượng lưu	m	3,00
9	Cao trình cơ đập hạ lưu	m	65.00 - 56.00

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
10	Chiều rộng cơ đập hạ lưu	m	12,00 - 3,00
11	Cao trình đỉnh đồng đá tiêu nước	m	51.00
12	Cao trình ốp mái	m	52.00
13	Hệ số mái thượng lưu	m	3,00
14	Hệ số mái hạ lưu		2,5; 3,0; 3,5
15	Hình thức tiêu nước		Dải lọc cát + ống lọc + Đồng đá + ốp mái
III	Tràn xả lũ		
1	Hình thức tràn		Tràn tự do, ngưỡng tràn thực dụng, kết cấu đá xây M100, bọc BTCT M200; cửa xả sâu kích thước (2,0x2,0)m, cao trình đáy cửa 66,40.
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	69.00
3	Cao trình đỉnh trụ pin	m	72.60
4	Bề rộng tràn nước	m	8,00
5	Chiều dài dốc nước	m	72,78
6	Độ dốc dốc nước	%	(5,6 ÷ 20,6)
7	Cột nước tràn thiết kế	m	1,92
8	Lưu lượng xả lũ thiết kế ($Q_{1,00\%}$)	m ³ /s	29,58
9	Lưu lượng xả lũ kiểm tra ($Q_{0,20\%}$)	m ³ /s	40,07
10	Nối tiếp và tiêu năng		Tiêu năng bể
11	Cao trình đáy bể tiêu năng (03 bể)	m	59.33; 58.12; 56.00
12	Chiều dài bể tiêu năng (03 bể)	m	14,70; 14,80; 12,00
13	Chiều dài gia cố sau tiêu năng	m	20,00
IV	Cống lấy nước		
1	Hình thức cống		Cống hộp BTCT, lấy nước kiểu thác, tiêu năng bể (giữ nguyên như cống hiện trạng).
2	Khẩu diện cống (b x h)	m	(0,80 x 0,80)
3	Cao trình đáy cống	m	53.00

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
4	Lưu lượng thiết kế (Q_c)	m^3/s	0,97
5	Chiều dài cống	m	136,78
V	Đường thi công kết hợp quản lý, vận hành		
1	Loại đường: Đường giao thông nông thôn		
2	Chiều dài tuyến đường	m	902,80
3	Bề rộng mặt đường	m	5,00
4	Bề rộng mặt đường gia cố bê tông	m	3,50
5	Độ dốc dọc lớn nhất	%	18,90
6	Độ dốc ngang mặt đường	%	3,00
7	Kết cấu: áo đường cứng BT M250	cm	18

8.2 Thông số kỹ thuật đập dâng Ông Tân

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
I	Đập Ông Tân		
1	Cấp công trình dâng nước		IV
2	Hình thức đập		Đập tràn trọng lực, ngưỡng thực dụng, tiêu năng bể, kết cấu BTCT.
3	Cao trình đỉnh đập	m	78.90
4	Bề rộng tràn nước:		
	- Đập dâng	m	18,00
	- Tràn bên	m	24,00
5	Chiều cao đập lớn nhất	m	2,90
6	Cột nước tràn thiết kế	m	1,71
7	Lưu lượng tháo lũ thiết kế $P=2\%$	m^3/s	157,30
8	Cao trình đáy bể tiêu năng	m	76.50
9	Cao trình sân trước & sân sau	m	77.00
10	Chiều dài gia cố sân trước	m	12,00
11	Chiều dài ngưỡng tràn	m	5,40
12	Chiều dài bể tiêu năng	m	7,50

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
13	Chiều dài gia cố sân sau	m	10,00
14	Kết cấu: BTCT M200, bê tông và đá xây M100		
II	Cống lấy nước đầu đập dâng		
1	Hình thức cống		Cống hộp BTCT
2	Cao trình đáy cống	m	77.75
3	Khẩu diện cống (bxh)	m	(1,20x1,30)
4	Lưu lượng thiết kế (Q_{tk})	m ³ /s	0,96
5	Chiều dài cống	m	54,10

8.3 Thông số kỹ thuật kênh chuyển nước đập ông Tân và hệ thống kênh tưới

(Kiến cố kênh mặt cắt chữ nhật, $n = 0,017$);

TT	Lý trình	Chiều dài kênh	Diện tích tưới	Lưu lượng (m ³ /s)			Độ dốc	Mặt cắt kênh	Chiều dày kênh
		L(m)	F(ha)	Q_{max}	Q_{tk}	Q_{min}	i	(BxH)m	δ (m)
I	Kênh chuyển nước đập ông Tân	2.855,2							
1	Từ K0+37,00 đến K2+892,20	2.855,2		1,152	0,960	0,384	0,0008	1,30x1,15	0,20
II	Hệ thống kênh tưới Hội Khánh								
a	Kênh N1	1.055,3	110						
1	Đoạn 1 (từ K0 đến K0+454,30)	454,3	110	0,213	0,177	0,071	0,0005	0,60x0,90	0,15
2	Đoạn 2 (từ K0+454,30 đến K1+55,30)	601,0	52	0,101	0,084	0,034	0,0005	0,45x0,65	0,12
b	Kênh N2	3.328,2	390						
1	Đoạn 1 (từ K0 đến K1+375,00)	1.375,0	390	0,756	0,630	0,252	0,0005	1,10x1,20	0,20
2	Đoạn 2 (từ K1+375,00 đến K2+435,90)	1.060,9	241	0,466	0,389	0,155	0,0005	0,80x1,20	0,18
3	Đoạn 3 (từ K2+435,90 đến K2+964,80)	528,9	204	0,395	0,329	0,132	0,0005	0,80x1,05	0,18
4	Đoạn 4 (từ K2+964,80 đến K3+328,20)	363,4	40	0,077	0,065	0,026	0,0003	0,40x0,70	0,12
c	Kênh N1-2	107,0	58	0,108	0,090	0,036	0,0005	0,50x0,70	0,12
d	Kênh N2-1	585,7							

TT	Lý trình	Chiều dài kênh	Diện tích tưới	Lưu lượng (m ³ /s)			Độ dốc	Mặt cắt kênh	Chiều dày kênh
		L(m)	F(ha)	Q _{max}	Q _{tk}	Q _{min}	i	(BxH)m	δ (m)
1	Đoạn 1 (từ K0 đến K0+339,00)	339,0	115	0,223	0,185	0,074	0,0005	0,60x0,90	0,15
2	Đoạn 2 (từ K0+339,00 đến K0+585,70)	246,7	115	0,223	0,185	0,074	0,0190	0,60x0,90	0,15
e	Kênh N2-3	442,8	31	0,060	0,050	0,020	0,0005	0,40x0,60	0,12
g	Kênh N2-2	752,1							
1	Đoạn 1 (từ K0+25,80 đến K0+365,20)	339,4	155	0,300	0,250	0,010	0,0005	0,70x0,95	0,15
2	Đoạn 2 (từ K0+365,20 đến K0+777,90)	412,7	39	0,076	0,063	0,025	0,0005	0,40x0,60	0,12
h	Kênh VC1	392,8	107	0,207	0,173	0,069	0,0005	0,60x0,85	0,15
	Tổng cộng	6.663,9							

*** Công trình trên kênh:**

Xây dựng 122 công trình trên kênh, trong đó: làm mới 105 công trình; giữ nguyên 17 công trình, bao gồm: Cổng tiêu, Cổng qua đường, xi phong, cầu máng... kết cấu bằng bê tông, bê tông cốt thép.

9. Tổng dự toán xây dựng công trình: 51.175.830.000 đồng

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT được duyệt	Tổng dự toán	Vốn vay ADB	Tỷ lệ %	Vốn đối ứng	Tỷ lệ %
1	Chi phí xây dựng và thiết bị sau thuế	42.033.099	36.836.823	36.836.823	100	-	0
2	Chi phí quản lý dự án	717.226	884.643	707.714	80	176.929	20
3	Tư vấn đầu tư xây dựng	4.056.782	3.457.877	-	0	3.457.877	100
4	Chi phí khác	145.933	1.539.675				
+	<i>Hạng mục chung</i>		1.258.245	1.258.245	100	-	0
+	<i>Các chi phí khác còn lại</i>		281.430	-	0	281.430	100
5	Bảo hiểm công trình	282.361	248.779	248.779	100	-	0
6	Phí bảo vệ môi	107.522	138.811	138.811	100	-	0

7
gh

TT	Khoản mục chi phí	TMĐT được duyệt	Tổng dự toán	Vốn vay ADB	Tỷ lệ %	Vốn đối ứng	Tỷ lệ %
	trường và thuế tài nguyên						
7	Đào tạo, tập huấn	70.880	70.880	63.792	90	7.088	10
8	An toàn và tham gia của cộng đồng	36.000	36.000	32.760	91	3.240	9
9	Bồi thường, GPMB	2.093.462	2.197.059	-	0	2.197.059	100
10	Rà phá bom, mìn	100.000	366.332	-	0	366.332	100
11	Chi phí dự phòng	3.962.911	5.398.951	5.398.951	100	-	0
	Tổng cộng	53.606.176	51.175.830	44.685.875		6.489.955	

10. Nguồn vốn: Vốn vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và vốn đối ứng.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2014 - 2019.

12. Phương thức thực hiện: Theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và hướng dẫn của Nhà tài trợ (ADB).

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Nông nghiệp và PTNT) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình, các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ, Giám đốc Ban Quản lý dự án Thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BQL các dự án NN, Bộ NN&PTNT;
- CT, các PCT Trần Châu;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K14 (15b)



Trần Châu